

Số: 16/TB-UBND

Ninh Cường, ngày 12 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2025
xã Ninh Cường

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước với các cấp ngân sách; Công văn số 3949/BTC-NSNN ngày 05/4/2018 của Bộ Tài chính về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật NSNN năm 2015;

Ủy ban nhân dân xã Ninh Cường thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 xã Ninh Cường (Kèm theo biểu số liệu và Báo cáo thuyết minh).

Hình thức công khai: Đăng tải trên Trang thông tin điện tử xã Ninh Cường.

Ủy ban nhân dân xã Ninh Cường trân trọng Thông báo./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy; HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Giao Hưởng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 16/TB-UBND ngày 12/3/2026 của UBND xã Ninh Cường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh TH năm/DT năm (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	232.815.000.000	183.323.534.272	78,74
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	497.000.000	256.195.652	51,55
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	133.658.000.000	11.151.829.240	8,34
3	Thu bổ sung	98.660.000.000	148.217.273.192	150,23
	Thu bổ sung cân đối	29.079.000.000	28.970.502.000	99,63
	Thu bổ sung có mục tiêu	69.581.000.000	119.246.771.192	171,38
4	Thu chuyển nguồn		23.698.236.188	
II	TỔNG SỐ CHI	104.366.950.000	183.323.534.209	175,65
1	Chi đầu tư phát triển	2.321.050.000	32.380.040.142	1.395,06
2	Chi thường xuyên	101.348.900.000	126.274.561.283	124,59
3	50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024			
4	Dự phòng ngân sách	697.000.000		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		24.668.932.784	
6	Hoàn trả phát sinh ngoài niên độ NS năm trước			



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 16/TB-UBND ngày 12/3/2026 của UBND xã Ninh Cường)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		So sánh TH năm/DT năm (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	232.815.000.000	104.366.950.000	248.384.550.226	183.323.534.209	106,69	175,65
I	Các khoản thu 100%	497.000.000	494.750.000	809.018.399	412.118.652	162,78	83,30
1	Thu phí, lệ phí	97.000.000	94.750.000	356.869.517	155.923.000	367,91	164,56
2	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	220.000.000	220.000.000	94.893.500	94.893.500	43,13	43,13
3	Thu khác	180.000.000	180.000.000	357.255.382	161.302.152	198,48	89,61
4	Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất			0	0		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	133.658.000.000	5.212.200.000	75.660.022.447	10.995.906.177	56,61	210,96
1	Thu từ khu vực KT ngoài QD	5.152.000.000	537.000.000	6.978.259.193	1.286.077.262	135,45	239,49
2	Thu từ đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài						
3	Thu từ DNNN do địa phương quản lý						
4	Lệ phí trước bạ	6.580.000.000	546.000.000	5.770.407.941	1.137.847.430	87,70	208,40
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250.000.000	175.000.000	334.707.305	234.295.120	133,88	133,88
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.776.000.000	1.243.200.000	5.845.406.504	4.111.363.591	329,13	330,71
7	Thu tiền sử dụng đất	119.460.000.000	2.579.000.000	55.679.785.000	3.699.900.500		
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	440.000.000	132.000.000	864.200.100	339.165.870		
9	Thu tiền xã hội hóa			187.256.404	187.256.404		
III	Thu chuyển nguồn			23.698.236.188	23.698.236.188		
IV	Thu kết dư			0	0		
V	Thu bổ sung	98.660.000.000	98.660.000.000	148.217.273.192	148.217.273.192	150,23	150,23
1	Bổ sung cân đối	29.079.000.000	29.079.000.000	28.970.502.000	28.970.502.000	99,63	99,63
2	Bổ sung mục tiêu	69.581.000.000	69.581.000.000	119.246.771.192	119.246.771.192	171,38	171,38



TỈNH LĨNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 16/TB-UBND ngày 12/3/2026 của UBND xã Ninh Cường)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh TH năm 2025/DT
A	B	1=2/1	2	3
	TỔNG CHI	108.098.587.433	183.332.534.209	169,60
A	Chi ngân sách xã theo Lĩnh vực	108.098.587.433	158.663.601.425	
I	Chi đầu tư phát triển	2.321.050.000	32.380.040.142	1395,06
II	Chi thường xuyên	105.080.537.433	126.283.561.283	120,18
1	Văn phòng đảng ủy	3.523.766.960	7.725.849.935	219,25
2	UBMTTQ	1.975.000.640	3.136.327.369	158,80
3	Văn phòng HĐND-UBND	5.105.447.000	7.101.572.037	139,10
4	Phòng Văn hóa - xã hội	3.201.010.680	14.480.969.966	452,39
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	401.260.000	643.311.212	160,32
6	Phòng kinh tế	24.798.966.153	22.010.416.766	88,76
7	Trạm y tế		579.353.444	
8	Các trường học	66.075.086.000	70.053.880.754	106,02
9	Các tổ chức chính khác		237.792.800	
10	Tiết kiệm chi		314.087.000	
III	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		0	
IV	Dự phòng ngân sách	697.000.000	0	
B	HOÀN TRẢ PHÁT SINH NGOÀI NIÊN ĐỘ NS	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		24.668.932.784	